

Báo cáo Tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Số: 1067/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước (Thuyết minh 22), hàng năm Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước (trong đó số trích trong kỳ này được trình bày ở Thuyết minh 29).

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là báo cáo giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/12/2015, do đây là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.111.975.494	263.381.099.357
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	94.898.033.070	185.465.034.467
111	1. Tiền		11.398.033.070	22.265.034.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		83.500.000.000	163.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	9.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	7.000.000.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.817.447.016	26.068.339.171
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.555.111.077	9.394.141.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.478.743.755	14.120.357.243
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.578.854.552	3.230.314.163
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(795.262.368)	(676.473.775)
140	IV. Hàng tồn kho		45.031.083.227	41.828.211.461
141	1. Hàng tồn kho	9	45.031.083.227	41.828.211.461
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.365.412.181	1.019.514.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	694.854.444	521.300.325
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.670.557.737	498.213.933
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		988.076.405.975	894.947.989.526
220	I. Tài sản cố định		847.291.379.950	818.116.465.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	845.582.494.189	817.705.644.338
222	- Nguyên giá		1.601.100.850.961	1.434.282.257.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(755.518.356.772)	(616.576.612.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.708.885.761	410.820.959
228	- Nguyên giá		4.053.107.500	2.276.686.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.344.221.739)	(1.865.865.541)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	11.150.642.342	12.504.517.548
231	- Nguyên giá		19.455.935.575	18.985.379.897
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.305.293.233)	(6.480.862.349)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		119.511.408.018	61.048.240.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	119.511.408.018	61.048.240.940
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.612.500.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	5.612.500.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.510.475.665	3.278.765.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.510.475.665	3.278.765.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.164.188.381.469	1.158.329.088.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		295.581.292.622	301.631.309.974
310	I. Nợ ngắn hạn		151.701.494.385	150.703.886.354
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	19.318.169.583	14.710.397.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	13.628.916.870	4.015.353.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.739.147.521	13.430.057.193
314	4. Phải trả người lao động		16.834.020.576	25.408.313.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		576.702.687	748.890.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	48.755.005.898	31.410.876.511
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	24.531.363.941	33.926.393.088
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	15.318.167.309	27.053.605.062
330	II. Nợ dài hạn		143.879.798.237	150.927.423.620
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	134.401.043.824	141.520.706.264
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		464.754.413	392.717.356
400	B. NGUỒN VỐN		868.607.088.847	856.697.778.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	867.918.171.517	856.034.554.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	-
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.085.931.000)	(3.065.708.034)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		32.130.388.529	42.752.677.606
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.136.498.597	56.121.337.560
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	6.605.275.566
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		68.136.498.597	49.516.061.994
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.623.896.391	17.597.428.456
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		688.917.330	663.224.321
431	1. Nguồn kinh phí		688.917.330	663.224.321
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.164.188.381.469	1.158.329.088.883



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	
			Năm 2016 VND	từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	689.948.507.845	519.113.444.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		689.948.507.845	519.113.444.321
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	387.019.918.623	292.559.705.587
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.928.589.222	226.553.738.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.707.440.349	6.371.857.738
22	7. Chi phí tài chính	27	8.490.934.937	7.744.795.120
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.225.527.622	7.461.159.483
25	8. Chi phí bán hàng	28	105.475.535.386	78.362.350.851
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	110.220.252.882	81.269.510.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.449.306.366	65.548.939.689
31	11. Thu nhập khác		2.447.420.519	3.299.910.623
32	12. Chi phí khác		1.247.959.036	2.484.495.245
40	13. Lợi nhuận khác		1.199.461.483	815.415.378
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.648.767.849	66.364.355.067
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	17.174.198.414	14.556.863.622
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.474.569.435	51.807.491.445
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		64.642.744.631	49.516.061.994
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.831.824.804	2.291.429.451
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	871	698



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	
			Năm 2016	từ 01/04/2015
			VND	đến 31/12/2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.648.767.849	66.364.355.067
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		140.855.698.846	101.347.248.520
03	Các khoản dự phòng		118.788.593	639.799.091
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		265.407.315	283.635.637
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.724.365.189)	(6.371.857.738)
06	Chi phí lãi vay		8.225.527.622	7.695.497.901
07	Các khoản điều chỉnh khác	22	26.221.442.195	28.305.863.348
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		255.611.267.231	198.264.541.826
09	Giảm các khoản phải thu		(2.385.581.898)	2.297.966.540
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.134.420.523)	(17.464.353.575)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.351.555.397	(8.508.298.217)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(759.889.335)	(368.356.747)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.397.715.198)	(11.112.717.127)
15	Thuế TNDN đã nộp		(18.225.491.304)	(11.581.793.665)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.025.384.710
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(47.665.575.445)	(169.728.725.718)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		197.394.148.925	(13.176.351.973)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(226.862.769.435)	(79.530.479.637)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		98.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.700.000.000)	(134.069.600.851)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		86.700.000.000	137.069.600.851
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.612.500.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.052.782.015	5.491.246.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224.324.487.420)	(71.039.233.010)

31/12
CỔ PHẦN
HẢI PHÒNG
HOẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	từ 01/04/2015	
			Năm 2016	đến 31/12/2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		17.275.286.507	10.904.202.227
34	Tiền trả nợ gốc vay		(34.035.908.086)	(33.926.393.086)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.856.564.000)	(2.332.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.617.185.579)	(25.354.590.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.547.524.074)	(109.570.175.842)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	185.465.034.467	294.838.417.160
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(19.477.323)	196.793.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	94.898.033.070	185.465.034.467



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

105 -
CÔNG TY
CẤP NƯỚC
HẢI PHÒNG
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức sở hữu bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá trị khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	17.747.569	29.718.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.380.285.501	22.235.316.252
Các khoản tương đương tiền	83.500.000.000	163.200.000.000
	94.898.033.070	185.465.034.467

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng. Cụ thể:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	67.500.000.000	145.200.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	16.000.000.000	18.000.000.000
	83.500.000.000	163.200.000.000

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2016, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.555.111.077	9.394.141.540
Phải thu tiền nước	8.755.887.989	7.052.086.460
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.177.618.800	1.372.527.300
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	613.919.268	616.796.940
Phải thu khác	7.685.020	352.730.840
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(795.262.368)	(676.473.775)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(624.829.300)	(539.418.610)
Công nợ tiền nước	(170.433.068)	(137.055.165)
	9.759.848.709	8.717.667.765

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kunhwa	-	4.987.447.614
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường VN	2.154.257.014	3.119.521.933
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	4.415.367.458	-
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	2.862.696.000	-
Công ty CP Bơm Châu Âu	3.329.951.000	-
Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	2.476.685.259
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	1.323.067.600
Khác	1.716.472.283	2.213.634.837
	14.478.743.755	14.120.357.243

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
VAT chưa kê khai	516.283.515	-	438.659.224	-
Lãi tiền gửi dự thu	535.269.445	-	880.611.111	-
Tạm ứng	1.355.524.101	-	670.990.276	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	523.897.700	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	233.862.802	-
Phải thu khác	171.777.491	-	482.293.050	-
	2.578.854.552	-	3.230.314.163	-

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	85.410.690
Tiền nước	728.222.811	557.789.743	231.667.095	94.611.930
	1.353.052.111	557.789.743	856.496.395	180.022.620



9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	33.659.826.062	-	38.795.659.575	-
Công cụ, dụng cụ	618.163.721	-	375.136.956	-
Chi phí SXKD dở dang	10.697.305.283	-	2.545.727.005	-
Thành phẩm	55.788.161	-	111.687.925	-
	45.031.083.227	-	41.828.211.461	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	482.333.931	399.319.682
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	212.520.513	121.980.643
	694.854.444	521.300.325
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.857.618.579	1.919.270.588
Lợi thế thương mại (*)	-	360.027.943
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	515.343.430	507.328.262
Khấu hao BĐS đầu tư (**)	1.137.513.656	492.138.948
	4.510.475.665	3.278.765.741

(*) Lợi thế thương mại được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

(**) Khấu hao tài sản tổ hợp NMN Minh Đức cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	369.352.747.577	133.889.699.461	915.328.720.818	5.465.569.248	10.245.520.135	1.434.282.257.239
Số tăng trong năm	53.782.917.549	12.035.515.940	99.791.936.227	2.016.397.445	-	167.626.767.161
- Mua trong năm	-	9.214.152.890	4.749.765.504	2.016.397.445	-	15.980.315.839
- Đầu tư XDCCB	53.782.917.549	2.821.363.050	95.042.170.723	-	-	151.646.451.322
Số giảm trong năm	470.555.678	-	337.617.761	-	-	808.173.439
- Thanh lý	-	-	337.617.761	-	-	337.617.761
- Phân loại BĐS đầu tư	470.555.678	-	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 31/12/2016	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	163.236.878.019	70.491.617.825	373.769.325.424	4.204.492.609	4.874.299.024	616.576.612.901
Số tăng trong năm	32.850.400.791	15.490.882.821	89.004.246.929	847.195.484	1.036.165.695	139.228.891.720
- Khấu hao trong năm	32.850.400.791	15.490.882.821	89.004.246.929	847.195.484	1.036.165.695	139.228.891.720
Số giảm trong năm	30.605.248	-	256.542.601	-	-	287.147.849
- Thanh lý	-	-	256.542.601	-	-	256.542.601
- Phân loại BĐS đầu tư	30.605.248	-	-	-	-	30.605.248
Tại ngày 31/12/2016	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	206.115.869.558	63.398.081.636	541.559.395.394	1.261.076.639	5.371.221.111	817.705.644.338
Tại ngày 31/12/2016	226.608.435.886	59.942.714.755	552.266.009.532	2.430.278.600	4.335.055.416	845.582.494.189

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 21.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 21.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 21.vii lần lượt là 263.482.113.462 VND, 17.482.938.847 VND và 54.325.608.261 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.351.468.230 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là 867.279.912 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	5.781.654.630	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	18.985.379.897
Số tăng trong năm	470.555.678	-	-	-	470.555.678
- Phân loại từ TSCĐ	470.555.678	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 31/12/2016	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	2.288.702.261	598.640.472	3.533.605.919	59.913.697	6.480.862.349
Số tăng trong năm	507.045.888	141.666.288	1.152.790.872	22.927.836	1.824.430.884
- Khấu hao trong năm	476.440.640	141.666.288	1.152.790.872	22.927.836	1.793.825.636
- Phân loại từ TSCĐ	30.605.248	-	-	-	30.605.248
Tại ngày 31/12/2016	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.492.952.369	789.641.640	8.111.586.290	110.337.249	12.504.517.548
Tại ngày 31/12/2016	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342

Bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 4.053.107.500 VND, trong đó phần mềm máy tính mới mua trong năm có nguyên giá là 1.776.421.000 VND;
- Khấu hao trong năm là 478.356.198 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 2.344.221.739 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.690.716.500 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	117.495.285.285	58.734.356.964
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB) (*)	53.854.853.826	30.068.112.058
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	-	15.443.215.042
- TOCN D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.806.012.287	5.347.821.378
- Công trình CN xã Tam Cường, Vĩnh Bảo	19.355.451.576	802.605.909
- Xây dựng TOCN D500 đường 356 (Vippo - Đình Vũ)	5.633.495.478	-
- Công trình cấp nước D500 đường 356 (Tân Cảng - Vippo)	5.932.759.708	-
- Công trình san nền NMN Hưng Đạo	2.914.371.273	-
- Lắp đặt TOCN DN280 Cầu Đòng - Cộng Hiền	4.205.154.975	-
- Công trình CN xã Quốc Tuấn, An Dương	3.127.578.734	-
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	2.933.063.811	-
- Công trình CN xã Du Lễ, Kiến Thụy	2.676.951.014	-
- Khác	10.055.592.603	7.072.602.577
Sửa chữa lớn	1.882.637.394	618.381.509
Mua sắm tài sản cố định	-	1.229.310.000
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	133.485.339	466.192.467
	119.511.408.018	61.048.240.940

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 (vốn vay ADB) có tổng mức đầu tư là 627.175.620.000 VND. Dự án đã hoàn thành xong hạng mục khảo sát địa chất, rà soát bom mìn và thiết kế chi tiết mạng lưới cấp nước phân phối khu vực Đồ Sơn và An Dương; và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	5.612.500.000	-	-
	5.612.500.000	5.612.500.000	-	-

Chi tiết khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: chi tiết tại Thuyết minh 36.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	7.714.549.080	7.714.549.080	6.847.401.795	6.847.401.795
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	2.606.000.985	2.606.000.985	1.816.854.555	1.816.854.555
Công ty Cổ phần HAWACO	1.075.800.000	1.075.800.000	1.233.685.280	1.233.685.280
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	-	-	694.000.000	694.000.000
Công ty TNHH P.T.P	872.850.000	872.850.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu lọc nước Dương Hưng	238.480.000	238.480.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	6.810.489.518	6.810.489.518	4.118.455.831	4.118.455.831
	19.318.169.583	19.318.169.583	14.710.397.461	14.710.397.461

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.149.642.283	6.149.642.283	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.037.335.594	18.225.491.304	17.174.198.414	-	4.986.042.704
Thuế thu nhập cá nhân	-	304.742.226	2.506.270.807	2.479.395.556	-	277.866.975
Thuế tài nguyên	-	26.715.243	32.199.843	50.547.540	-	45.062.940
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	724.420.798	724.420.798	-	-
Các loại thuế khác	-	-	678.443.353	678.443.353	-	-
Phí thoát nước	-	7.061.264.130	88.910.180.867	89.279.091.639	-	7.430.174.902
	-	13.430.057.193	117.226.649.255	116.535.739.583	-	12.739.147.521

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước tiền đặt máy nước	8.821.045.084	876.233.854
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	2.571.000.000	-
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	2.487.000.000	-
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	1.080.000.000	-
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	1.468.500.000	-
- Khác	1.214.545.084	876.233.854
Dự án xây dựng hồ chứa nước huyện Cát Bà	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	680.000.000	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	1.158.499.822	-
Ứng trước tiền nước tinh khiết	40.756.454	266.621.456
Khác	2.228.615.510	1.492.498.032
	13.628.916.870	4.015.353.342

19. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	45.661.087.828	29.018.056.241
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	15.989.410.298	20.131.797.571
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	4.630.442.372	-
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	7.550.945.594	-
- Xây dựng TOCN D400 LG Display - Đoạn 1	3.165.746.284	-
- Khác	14.324.543.280	8.886.258.670
Phải trả về cổ phần hóa	-	943.630.366
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.739.567.984	394.097.154
Kinh phí Công đoàn	593.859.099	183.761.239
Đối tượng khác	760.490.987	871.331.511
	48.755.005.898	31.410.876.511
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/04/2015	37.465.084.952	434.289.385	37.899.374.337
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	915.810.392	388.210.480	1.304.020.872
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (*)	8.350.670.414	-	8.350.670.414
Tăng khác	6.500.000		6.500.000
Sử dụng quỹ kỳ trước	(20.146.204.677)	(360.755.884)	(20.506.960.561)
Số dư ngày 01/01/2016	26.591.861.081	461.743.981	27.053.605.062
Phân phối lợi nhuận năm 2015	4.960.711.829	431.504.723	5.392.216.552
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (*)	7.866.432.659	-	7.866.432.659
Sử dụng quỹ năm nay	(24.081.936.964)	(912.150.000)	(24.994.086.964)
Số dư ngày 31/12/2016	15.337.068.605	(18.901.296)	15.318.167.309

(*) Chi tiết tại Thuyết minh 22 – Vốn chủ sở hữu.

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có
		khả năng trả nợ VND				khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	33.926.393.088	33.926.393.088	24.531.363.941	33.926.393.088	24.531.363.941	24.531.363.941
<i>Dự án 1A (i)</i>	21.132.716.191	21.132.716.191	10.566.358.099	21.132.716.191	10.566.358.099	10.566.358.099
<i>Dự án 2A (ii)</i>	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
<i>Dự án Minh Đức (iii)</i>	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	-	-	397.980.000	-	397.980.000	397.980.000
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	-	-	132.996.656	-	132.996.656	132.996.656
Ngân hàng VIB (vii)	-	-	640.352.289	-	640.352.289	640.352.289
	33.926.393.088	33.926.393.088	24.531.363.941	33.926.393.088	24.531.363.941	24.531.363.941
b) Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	21.132.716.192	10.566.358.099	10.566.358.099
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	12.499.380.618	112.494.425.568	112.494.425.568
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.768	2.942.962.768	-	294.296.276	2.648.666.492	2.648.666.492
Dự án ADB (iv)	15.811.256.107	15.811.256.107	2.339.659.514	-	18.150.915.621	18.150.915.621
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	-	-	3.956.683.760	109.515.000	3.847.168.760	3.847.168.760
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	-	-	2.165.945.540	-	2.165.945.540	2.165.945.540
Ngân hàng VIB (vii)	-	-	9.058.927.685	-	9.058.927.685	9.058.927.685
	175.447.099.352	175.447.099.352	17.521.216.499	34.035.908.086	158.932.407.765	158.932.407.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.926.393.088)	(33.926.393.088)	(24.531.363.941)	(33.926.393.088)	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	141.520.706.264	141.520.706.264			134.401.043.824	134.401.043.824

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004.
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị và hệ thống các tuyến ống cấp nước với tổng nguyên giá là 643.204.081.581 VND.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1622300165 ngày 12/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hải Phòng - PGD Tam Bạc và Công ty. Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.648.285.866 VND.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vii) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích khoản các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với tổng hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 55.390.483.865 VND.

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/04/2015	742.069.400.000	559.419.000	-	24.117.539.523	(3.065.708.034)	8.201.140.749	16.496.795.143
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	49.516.061.994	2.291.429.451
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD- BNNPTNT (i)	-	-	-	17.890.689.861	-	-	1.594.207.773
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	-	744.448.222	-	(1.595.865.183)	(2.785.003.911)
Số dư ngày 01/01/2016	742.069.400.000	559.419.000	-	42.752.677.606	(3.065.708.034)	56.121.337.560	17.597.428.456
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	64.642.744.631	3.831.824.804
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	108.258.015	-	(51.854.647.504)	(2.482.168.097)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.979.777.034	-	-
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD- BNNPTNT (i)	-	-	-	16.678.198.308	-	-	1.676.811.228
Chuyển tiền quyết toán vốn cổ phần hóa (iii)	-	-	-	(22.697.181.490)	-	-	-
Tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con (iv)	-	-	5.484.500.000	(4.711.563.910)	-	(772.936.090)	-
Số dư ngày 31/12/2016	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391

(i) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm 2016 là 26.221.442.195 VND và tăng tương ứng 18.355.009.536 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 7.866.432.659 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Thuyết minh số 20). Cụ thể:

	Năm 2016	
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	13.523.860.739	4.831.148.797
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.795.940.317	2.070.492.342
	19.319.801.056	6.901.641.139

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cụ thể như sau:

	Năm 2016	
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	108.258.015	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.960.711.829	431.504.723
Trả cổ tức cho Cổ đông bên ngoài	44.524.164.000	4.312.177.034
	49.593.133.844	4.743.681.757

(iii) Đây là khoản trích Quỹ đầu tư phát triển giai đoạn cổ phần hóa từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 từ việc giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá theo Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 theo Quyết định số 4337/UBND-TC của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 25/11/2015. Công ty đã nộp Ngân sách Nhà nước khoản tiền trên trong năm 2016.

(iv) Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng tăng vốn điều lệ theo phương án được phê duyệt tại biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 31/03/2016.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(46.856.564.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(46.856.564.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	15.149,47	333.747,82

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Kinh doanh nước sạch	670.669.140.972	505.857.517.867
Lắp đặt máy nước	10.111.124.228	6.469.651.378
Nước tinh khiết	5.098.462.806	3.790.004.220
Nước máy nhanh	2.724.462.727	1.983.619.086
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.345.317.112	1.012.651.770
	689.948.507.845	519.113.444.321



25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Kinh doanh nước sạch	368.814.479.900	280.281.158.090
Lắp đặt máy nước	9.127.069.380	5.525.238.196
Nước tinh khiết	5.046.576.495	3.785.514.216
Nước máy nhanh	2.686.475.736	1.955.143.314
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	1.345.317.112	1.012.651.771
	387.019.918.623	292.559.705.587

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Lãi tiền gửi	5.707.440.349	6.371.857.738
	5.707.440.349	6.371.857.738

27. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Chi phí lãi vay	8.225.527.622	7.461.159.483
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265.407.315	283.635.637
	8.490.934.937	7.744.795.120

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Chi phí nhân viên (Thuyết minh 29)	72.997.535.246	53.878.803.404
Nguyên liệu	2.008.353.947	1.738.519.373
Khấu hao TSCĐ	20.389.742.562	15.603.109.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.183.562.520	2.503.313.743
Chi phí bằng tiền khác	6.896.341.111	4.638.604.988
	105.475.535.386	78.362.350.851



29. Chi phí quản lý

	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (*)	45.178.922.533	30.951.133.584
Nguyên liệu	11.120.764.732	6.757.661.605
Khấu hao TSCĐ	4.507.310.168	2.784.982.385
Chi phí dự phòng	118.788.593	639.799.091
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	26.221.442.195	27.835.568.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.788.027.332	5.826.203.455
Chi phí bằng tiền khác	11.284.997.329	6.474.162.644
	110.220.252.882	81.269.510.812

(*) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch.

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.648.767.849	66.364.355.067
Điều chỉnh giảm		
- (Lãi)/lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	19.477.323	(196.793.149)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện trong năm nay	196.793.149	-
- Khác	5.953.746	-
Thu nhập chịu thuế	85.870.992.067	66.167.561.918
Thuế suất	20%	22%
	17.174.198.414	14.556.863.622
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.037.335.594	3.062.265.637
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.225.491.304)	(11.581.793.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.986.042.704	6.037.335.594



31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.642.744.631	49.516.061.994
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.642.744.631	49.516.061.994
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	871	698

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	
	Năm 2016 VND	VND
Nguyên vật liệu đầu vào	130.309.637.064	111.316.361.660
Nhân công	95.137.877.342	67.649.527.572
Khấu hao tài sản cố định	140.855.698.846	99.623.965.827
Sửa chữa lớn	70.632.779.856	56.582.652.130
Dịch vụ mua ngoài	102.432.823.701	65.123.024.339
Khác bằng tiền	72.082.140.031	49.061.735.639
	611.450.956.840	449.357.267.167

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	94.898.033.070	-	185.465.034.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.133.965.629	(795.262.368)	12.624.455.703	(676.473.775)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	115.031.998.699	(795.262.368)	207.089.490.170	(676.473.775)

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	158.932.407.765		175.447.099.352	
Phải trả người bán, phải trả khác	77.087.175.481		55.135.273.972	
Chi phí phải trả	576.702.687		748.890.263	
	236.596.285.933		231.331.263.587	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2016		
Tiền và tương đương tiền	94.898.033.070	94.898.033.070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.338.703.261	12.338.703.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>114.236.736.331</u>	<u>114.236.736.331</u>
01/01/2016		
Tiền và tương đương tiền	185.465.034.467	185.465.034.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.947.981.928	11.947.981.928
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>206.413.016.395</u>	<u>206.413.016.395</u>

1001
CÔP
HÁCH NH
ANG KI
AA
KIẾP

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Vay và nợ	24.531.363.941	112.127.983.799	22.273.060.025	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	68.073.175.481	9.014.000.000	-	77.087.175.481
Chi phí phải trả	576.702.687	-	-	576.702.687
	93.181.242.109	121.141.983.799	22.273.060.025	236.596.285.933
01/01/2016				
Vay và nợ	33.926.393.088	101.900.783.278	39.619.922.986	175.447.099.352
Phải trả người bán, phải trả khác	46.121.273.972	9.014.000.000	-	55.135.273.972
Chi phí phải trả	748.890.263	-	-	748.890.263
	80.796.557.323	110.914.783.278	39.619.922.986	231.331.263.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Kỳ kế toán	
			Năm 2016	từ 01/04/2015
			tới 31/12/2015	
			VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	5.612.500.000	-

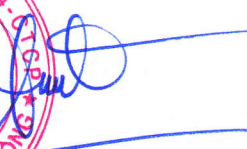
37. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 tới 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2017.




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

